

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	71.8%	-3.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.12
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

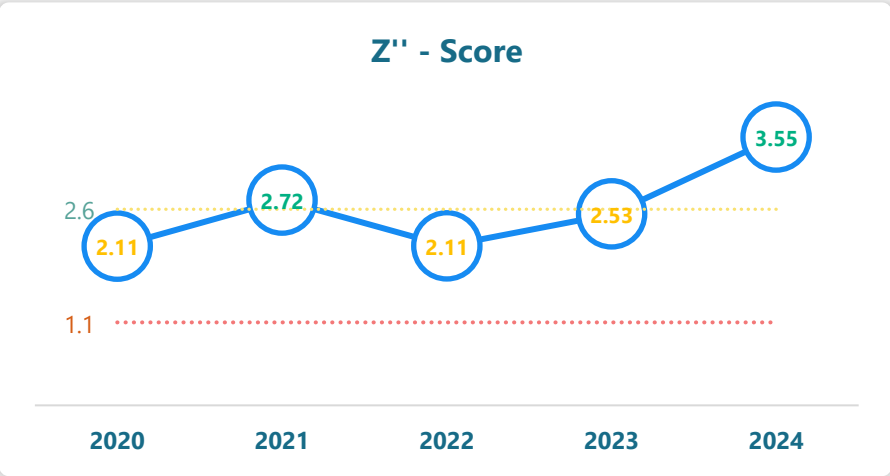
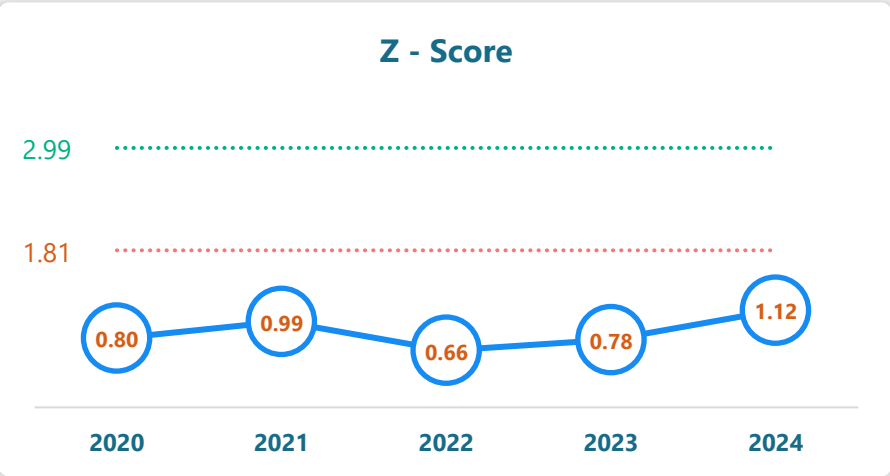
Hệ số nguy cơ phá sản	3.55
Z'' - score (phi sản xuất)	(A2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	729	▲ 297
tỷ VNĐ		▲ 68.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	71.9	▲ 68.7
tỷ VNĐ		▲ 2157%

ROE	2024	+/- YoY
	1.6%	▲ 1.5%

ROA	2024	+/- YoY
	0.8%	▲ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QCG** năm **2024** đạt **1.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

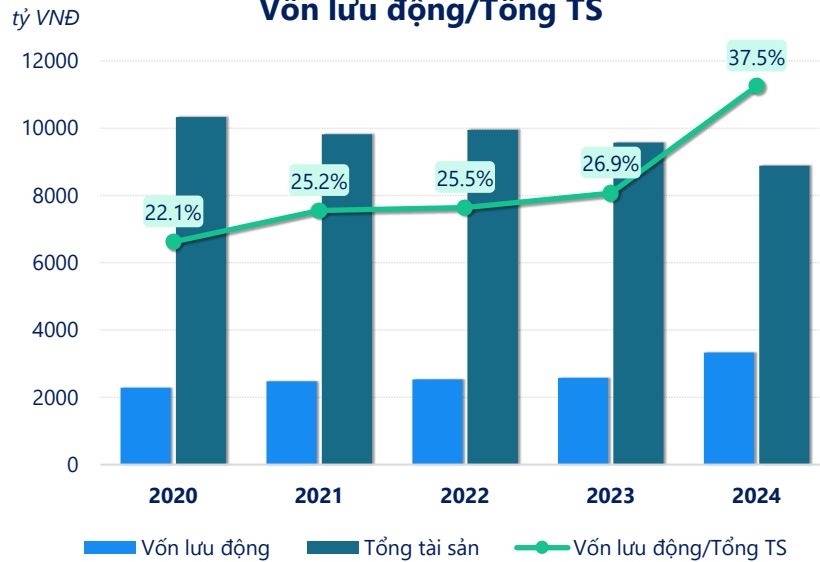
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **QCG** năm **2024** đạt **3.55**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **QCG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 68.7%** đạt **729.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2157%** đạt **71.94** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.64%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Quốc Cường - Gia Lai (HSX: QCG)

### Vốn lưu động/Tổng TS

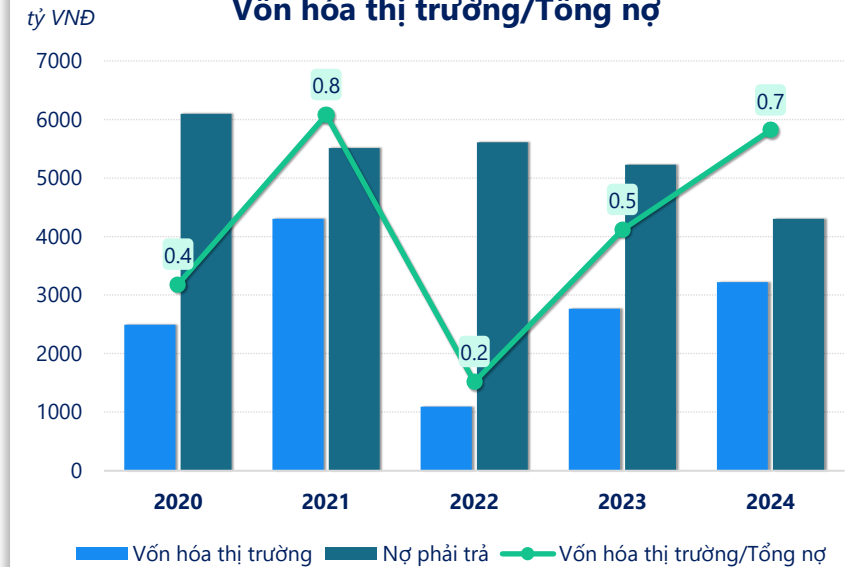


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

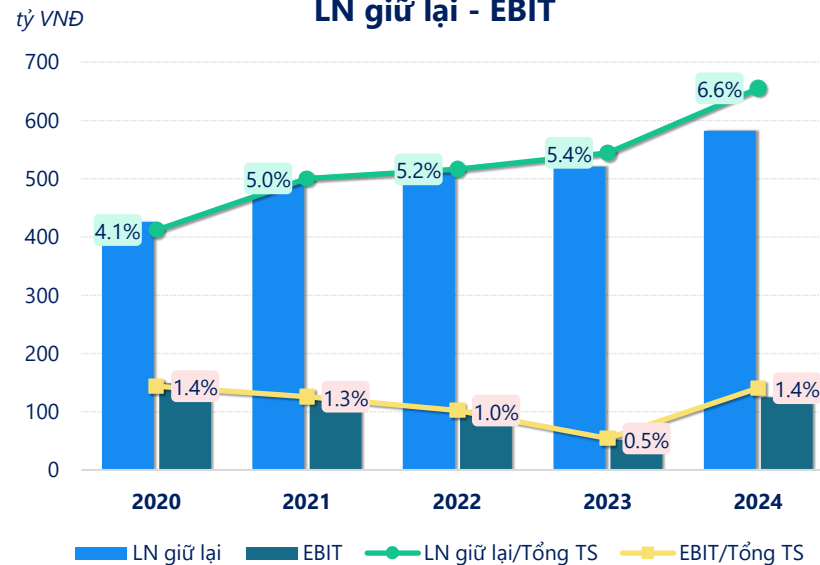
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.75 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

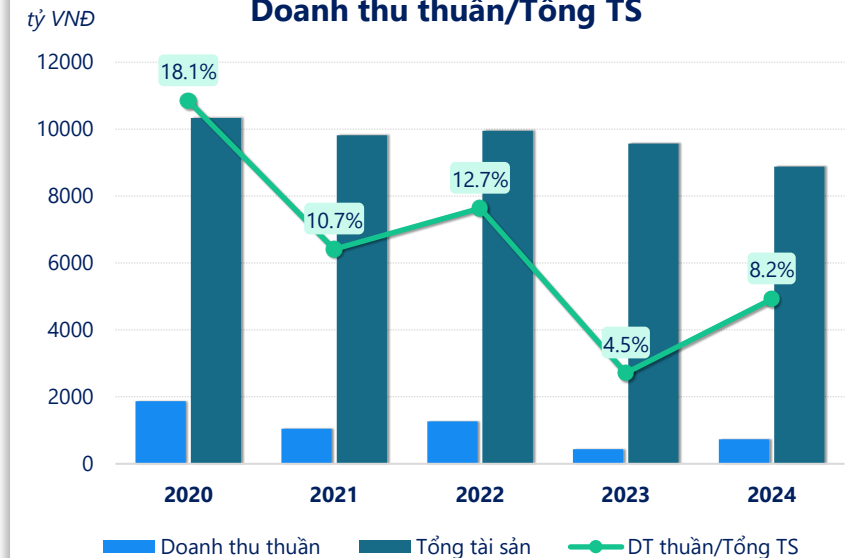
### Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



### LN giữ lại - EBIT



### Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>8,884</b>	<b>9,567</b>	<b>-7.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,413</b>	<b>7,531</b>	<b>-1.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	115	28.5	303%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	635	442	43.7%
Hàng tồn kho	6,638	7,036	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	24.8	1.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,471</b>	<b>2,036</b>	<b>-27.8%</b>
Phải thu dài hạn	74.3	142	-47.5%
Tài sản cố định	1,054	1,143	-7.7%
Bất động sản đầu tư	20.0	15.1	32.2%
Tài sản dở dang	0	3.07	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	319	732	-56.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.14</b>	<b>1.28</b>	<b>146%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,305</b>	<b>5,225</b>	<b>-17.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,081</b>	<b>4,957</b>	<b>-17.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	314	-50.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.2	45.1	-24.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>224</b>	<b>269</b>	<b>-16.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	223	268	-16.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,579</b>	<b>4,342</b>	<b>5.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,579</b>	<b>4,342</b>	<b>5.5%</b>
Vốn điều lệ	2,751	2,751	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,868</b>	<b>1,050</b>	<b>1,266</b>	<b>432</b>	<b>729</b>
Giá vốn hàng bán	1,573	821	1,129	349	544
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>294</b>	<b>229</b>	<b>137</b>	<b>82.9</b>	<b>185</b>
Doanh thu HĐTC	42.1	0.85	11.5	0.63	6.61
Chi phí TC	46.4	39.8	57.3	46.9	36.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>46.3</b>	<b>39.6</b>	<b>57.2</b>	<b>46.7</b>	<b>36.6</b>
LN trong công ty LKLD	0.23	-0.09	-0.47	2.89	-1.15
Chi phí bán hàng	151	54.5	18.1	2.37	33.2
Chi phí QLDN	37.3	31.4	25.0	25.5	20.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>102</b>	<b>104</b>	<b>47.8</b>	<b>11.7</b>	<b>100</b>
Lợi nhuận khác	-0.08	-19.9	-3.49	-6.67	-11.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>102</b>	<b>83.9</b>	<b>44.3</b>	<b>5.03</b>	<b>88.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>82.6</b>	<b>70.3</b>	<b>31.9</b>	<b>3.19</b>	<b>71.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>49.9</b>	<b>65.4</b>	<b>22.7</b>	<b>7.45</b>	<b>73.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-43.3	47.0	-121	-32.9	255
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	52.2	-6.73	27.6	-2.84	22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.4	-50.0	140	-12.6	-191
Tiền đầu kỳ	16.3	40.5	30.8	76.9	28.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>24.2</b>	<b>-9.72</b>	<b>46.1</b>	<b>-48.4</b>	<b>86.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	40.5	30.8	76.9	28.5	115